

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		605,049,785,115	639,365,035,600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61,126,263,506	100,572,076,603
111	1. Tiền		61,126,263,506	100,572,076,603
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3,795,654,200	3,439,246,900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7,570,896,000	7,570,896,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,775,241,800)	(4,131,649,100)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		186,050,441,797	192,185,214,154
131	1. Phải thu khách hàng		159,313,629,992	167,365,030,015
132	2. Trả trước cho người bán		35,372,929,656	33,439,063,740
135	3. Các khoản phải thu khác	5	1,904,935,321	977,497,979
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,541,053,172)	(9,596,377,600)
140	IV. Hàng tồn kho	6	326,285,514,752	316,698,078,065
141	1. Hàng tồn kho		326,507,865,331	316,932,561,644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(222,350,579)	(234,483,579)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27,791,910,860	26,470,419,898
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	6,821,821,673	5,992,104,830
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18,413,806,478	17,760,242,275
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	-	1,885,533
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	2,556,282,709	2,716,187,260
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		314,489,252,230	281,046,425,273
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		624,305,106	624,305,106
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	624,305,106	624,305,106
220	II. Tài sản cố định		298,616,642,349	266,433,833,730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	275,697,202,468	230,093,709,271
222	- Nguyên giá		533,237,118,485	463,225,261,337
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257,539,916,017)	(233,131,552,266)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8,902,682,822	9,420,479,603
228	- Nguyên giá		11,629,337,273	11,629,337,273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,726,654,453)	(2,208,857,672)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	14,016,757,059	26,919,644,856
260	V. Tài sản dài hạn khác		13,730,254,845	12,267,887,065
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10,337,086,559	9,285,869,066
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.2	246,394,032	153,010,895
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	3,146,774,254	2,829,007,104
269	VI. Lợi thế thương mại	16	1,518,049,930	1,720,399,372
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		919,539,037,345	920,411,460,873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		618,743,263,320	632,323,246,370
310	I. Nợ ngắn hạn		568,091,966,132	594,821,960,519
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	393,997,950,512	431,350,313,544
312	2. Phải trả người bán		73,487,975,002	75,345,926,514
313	3. Người mua trả tiền trước		17,094,109,457	17,928,536,527
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16,191,136,865	16,245,141,161
315	5. Phải trả người lao động		42,787,434,512	39,525,745,938
316	6. Chi phí phải trả	19	3,962,620,902	3,404,319,737
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	6,538,440,592	4,916,818,202
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14,032,298,290	6,105,158,496
330	II. Nợ dài hạn		50,651,297,188	37,501,285,851
333	1. Phải trả dài hạn khác		299,783,664	299,783,664
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	50,351,513,524	37,201,502,187
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		288,791,468,974	276,957,156,975
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	288,791,468,974	276,957,156,975
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		95,332,134,514	55,611,998,407
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,103,385	2,460,232,332
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		13,221,737,203	9,561,548,574
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56,024,158,020	89,411,041,810
439	C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỆU SỐ		12,004,305,051	11,131,057,528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		919,539,037,345	920,411,460,873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		340,317,363	340,317,363
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		268,290,08	737,105,12
- EUR		59,417,34	63,573,06

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 9 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2014			
			Quý 2 Năm 2014	6 Tháng Năm 2014	Quý 2 Năm 2013	6 Tháng Năm 2013
			VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	513,497,040,773	1,072,301,709,740	448,983,003,352	1,027,727,333,507
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	-	-	825,002,207
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	513,497,040,773	1,072,301,709,740	448,983,003,352	1,026,902,331,300
11	4. Giá vốn hàng bán	26	428,921,907,394	912,544,685,817	392,265,563,307	894,122,137,058
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84,575,133,379	159,757,023,923	56,717,440,045	132,780,194,242
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	825,408,123	1,149,493,650	624,524,073	2,230,845,504
22	7. Chi phí tài chính	28	8,592,848,238	15,913,265,668	5,992,890,497	11,768,902,482
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5,959,919,280</i>	<i>13,525,858,123</i>	<i>3,110,442,390</i>	<i>8,276,153,535</i>
24	8. Chi phí bán hàng	29	18,538,278,254	39,223,275,027	11,329,327,392	35,982,912,687
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15,830,714,084	31,114,942,649	13,306,165,999	26,850,714,126
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42,438,700,926	74,655,034,229	26,713,580,230	60,408,510,451
31	11. Thu nhập khác	31	1,173,118,698	4,666,345,298	1,266,020,843	2,476,716,416
32	12. Chi phí khác	32	297,654,289	1,232,108,001	83,444,044	645,416,359
40	13. Lợi nhuận khác		875,464,409	3,434,237,297	1,182,576,799	1,831,300,057
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43,314,165,335	78,089,271,526	27,896,157,029	62,239,810,508
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	8,756,023,867	14,948,103,039	6,749,829,054	13,682,591,276
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	(97,890,791)	(93,583,137)	(49,519,989)	(47,644,989)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34,656,032,259	63,234,551,624	21,195,847,964	48,604,864,221
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2,409,809,933	3,933,303,624	2,875,754,589	4,616,730,389
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		32,246,222,326	59,301,248,000	18,320,093,375	43,988,133,832
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2,688	4,942	1,526	3,665

Người lập biểu

Loanh

Kế toán trưởng

SM



ngày 30 tháng 07 năm 2014

Chức vụ

Le Vy

LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		78,089,271,526	62,239,810,508
	2. Điều chỉnh cho các khoản		45,141,852,435	31,598,211,244
02	Khấu hao tài sản cố định		32,373,620,877	24,478,798,482
03	Các khoản dự phòng		576,135,272	126,143,582
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		44,402,413	(221,391,736)
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,378,164,250)	(1,061,492,619)
06	Chi phí lãi vay		13,525,858,123	8,276,153,535
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		123,231,123,961	93,838,021,752
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		5,123,124,474	26,518,156,247
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(9,575,303,687)	20,079,279,357
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(7,821,548,983)	(44,232,488,472)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1,880,934,336)	(1,279,700,097)
13	Tiền lãi vay đã trả		(13,433,932,985)	(8,289,132,169)
14	Thuế TNDN đã nộp		(16,042,057,515)	(12,151,905,425)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,503,894,182	1,564,431,840
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13,148,623,832)	(6,779,380,034)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67,955,741,279	69,267,282,999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(64,729,043,235)	(40,407,917,970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		1,368,626,189	65,727,273
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	787,961,700
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		274,417,365	1,238,727,349
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63,085,999,681)	(38,315,501,648)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		653,503,718,399	757,401,055,101
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(668,506,070,094)	(834,232,479,766)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29,313,203,000)	(10,440,455,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44,315,554,695)	(87,271,879,665)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39,445,813,097)	(56,320,098,314)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		100,572,076,603	98,834,989,263
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	221,391,736
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>61,126,263,506</u>	<u>42,736,282,685</u>
	TEST		-	-

Người lập biên

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 - Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk Lắk, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú - Tỉnh Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Phường Quang Diệu - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi ngày 12/02/2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lát sàn, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Thực hiện theo chủ trương tại Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2013 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Đạt với giá trị chuyển nhượng là 3,7 tỷ VND. Công ty đã tiến hành thay đổi đăng ký kinh doanh cho công ty này sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt, chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Phú Tài chính thức từ ngày 23/09/2013 (được xác định là ngày mua). Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 23/09/2013 đến 31/12/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Chỉ nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất dở được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đã được xác định theo chí phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chí phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa

hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được giá công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đến bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 2 năm.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 4-8 năm lên 4-10 năm.
- Trong năm, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Nhơn Hòa.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tại Xi nghiệp 380 thực hiện thay đổi phương pháp phân bổ đối với chi phí phục vụ khai thác mỏ từ phương pháp phân bổ theo sản lượng sang phương pháp phân bổ theo thời gian (2 năm). Việc thay đổi này dẫn tới chi phí sản xuất trong năm tăng khoảng 551 triệu VND.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Riêng tại Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xi nghiệp Toyota Quy Nhơn, Doanh thu bán các xe ô tô Toyota được ghi nhận tại thời điểm xuất hóa đơn tài chính và bán giao hồ sơ xe cho khách hàng làm thủ tục đăng ký xe.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán này và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Phú Tài

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xi nghiệp Thăng Lợi. Năm 2014, là năm thứ hai Xi nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thủy mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2014 là năm thứ 10 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3,637,211,360	6,029,176,473
Tiền gửi ngân hàng	57,489,052,146	94,542,900,130
	61,126,263,506	100,572,076,603

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	7,570,896,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,775,241,800)	(4,131,649,100)
	3,795,654,200	3,439,246,900

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		7,570,896,000		7,570,896,000
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đới (MBB)	29,916	729,530,000	29,916	729,530,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96,654	6,391,366,000	96,654	6,391,366,000
- Công ty cổ phần địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		-		787,961,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,775,241,800)		(4,131,649,100)
- Ngân hàng TMCP Quân Đới (MBB)		(296,058,200)		(330,610,300)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)		(3,479,183,600)		(3,801,038,800)
		3,795,654,200		4,227,208,600

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	1,904,935,321	977,497,979
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHYT	108,433,383	113,001,223
- Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovibell	237,226,754	237,226,754
- Phải thu Bảo hiểm Bảo Minh Đà Nẵng	-	85,841,818
- Phải thu Quân Khu 5	-	30,202,226
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
- Phải thu về tiền ứng hồ các quỹ	945,880	111,123,836
- Phải thu về tiền thuế GTGT bán xe Toyota	1,331,454,545	-
- Phải thu các đối tượng khác	8,774,759	182,002,122
	1,904,935,321	977,497,979

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13,734,793,400	16,121,653,621
Nguyên liệu, vật liệu	164,298,108,574	155,571,698,210
Công cụ, dụng cụ	294,285,607	100,121,558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76,970,766,183	62,384,108,387
Thành phẩm	2,727,348,726	11,069,076,004
Hàng hoá	68,482,562,841	71,685,903,864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(222,350,579)	(234,483,579)
	326,285,514,752	316,698,078,065

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1,424,832,477	555,365,470
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,646,398,444	4,394,638,871
Chi phí tiền bảo hiểm	296,282,026	771,990,301
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,454,308,726	270,110,188
	6,821,821,673	5,992,104,830

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,885,533
	-	1,885,533

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2,191,235,849	1,238,628,577
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	365,046,860	1,477,558,683
	2,556,282,709	2,716,187,260

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền đến bù mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XN Thăng Lợi	624,305,106	624,305,106
	624,305,106	624,305,106

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	208,999,030,714	195,927,426,220	55,488,665,581	2,810,139,022	463,225,261,537
Số tăng trong năm	14,629,367,656	59,692,213,367	7,396,203,684	-	81,717,784,707
- Mua trong năm	-	59,692,213,367	7,396,203,684	-	67,088,417,051
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14,629,367,656	-	-	-	14,629,367,656
Số giảm trong năm	-	(8,987,474,486)	(2,718,453,273)	-	(11,705,927,759)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,987,474,486)	(2,718,453,273)	-	(11,705,927,759)
Số dư cuối năm	223,628,398,370	246,632,165,101	60,166,415,992	2,810,139,022	533,237,118,485
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71,499,529,842	125,832,820,859	33,298,839,054	2,500,362,511	233,131,552,266
Số tăng trong năm	8,935,542,719	18,792,804,057	3,253,930,442	873,546,878	31,855,824,096
- Khấu hao trong năm	8,935,542,719	18,792,804,057	3,253,930,442	873,546,878	31,855,824,096
Số giảm trong năm	-	(6,026,049,976)	(1,421,410,369)	-	(7,447,460,345)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,026,049,976)	(1,421,410,369)	-	(7,447,460,345)
Số dư cuối năm	80,435,072,561	138,599,574,940	35,131,359,127	3,373,909,389	257,539,916,017
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	137,499,500,872	70,094,605,361	22,189,826,527	309,776,511	230,093,709,271
Tại ngày cuối năm	143,193,325,809	108,032,590,161	25,035,056,865	(563,770,367)	275,697,202,468

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.734.208.654 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.878.304.249 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Chi phí đến bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,208,857,672	2,208,857,672
Số tăng trong năm	517,796,781	517,796,781
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>517,796,781</i>	<i>517,796,781</i>
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2,726,654,453	2,726,654,453
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9,420,479,603	9,420,479,603
Tại ngày cuối năm	8,902,682,822	8,902,682,822

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	1,033,701,263	4,121,099,393
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	1,024,010,638	4,121,099,393
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp Thăng Lợi	9,690,625	-
Tại Xi nghiệp Thăng Lợi	2,278,660,469	-
- Chi phí GPMB dự án mở rộng nhà xưởng	2,278,660,469	-
Tại Xi nghiệp Nhơn Hòa	436,808,860	-
- Máy nghiền sàng	436,808,860	-
Tại Xi nghiệp 380	2,900,909,878	22,651,135,348
- Mặt bằng nhà máy	-	154,789,718
- Đường bê tông nội bộ	96,540,181	-
- Máy cưa đĩa hiệu 1500/2000/3500	555,279,360	268,181,818
- Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét	-	2,716,808,789
- Máy cưa bỏ hiệu QSQJ (30 máy)	-	17,891,947,000
- Máy khoan	-	110,650,440
- Máy cưa dây	437,533,598	-
- Cầu 1.8 tấn hiệu Nippon	497,113,966	-
- Máy cưa đĩa	248,181,818	-
- Máy nén khí	-	430,993,958
- Đường nội bộ, mương thoát nước	994,385,455	-
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	71,875,500	1,077,763,625
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	7,366,676,589	147,410,115
- Hệ thống cấp nước	296,681,459	-
- Xây dựng nhà xưởng khẩu độ 90x20 An Phú	3,432,590,741	84,118,040
- Xây dựng đường nội bộ mỏ Hòa Quang Bắc	-	19,093,502
- Nâng cấp nhà điều hành mỏ Cát (34 Tán Đà)	-	44,196,573
- Hồ lồng 15m x 45m	634,267,722	-
- Xây dựng nhà xaxoweng nổi dài KD	1,146,156,133	-
- Cải tạo nhà K D	708,690,257	-
- Sân đường bê tông nội bộ	1,044,901,143	-
- Nhà điều hành An Phú	103,389,134	-
	14,016,757,059	26,919,644,856

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	9,285,869,066	4,836,425,150
Số tăng trong năm	6,019,156,746	1,657,313,537
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(4,967,939,253)	(1,834,890,193)
Số dư cuối năm	10,337,086,559	4,658,848,494

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,252,297,688	1,222,685,793
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ⁽¹⁾	3,711,784,379	4,897,423,401
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3,957,790,337	2,726,881,512
Chi phí xây dựng hệ thống thoát nước An Phú	159,235,588	274,135,709
Chi phí chờ phân bổ khác	255,978,567	164,742,651
	10,337,086,559	9,285,869,066

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ môi trường	3,146,774,254	2,829,007,104
	3,146,774,254	2,829,007,104

16. LỢI THÈ THƯƠNG MẠI

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,720,399,372	1,318,764,294
Số tăng trong năm	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(202,349,442)	(82,422,768)
Số dư cuối năm	1,518,049,930	1,236,341,526

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	379,981,018,987	400,518,775,377
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>379,981,018,987</i>	<i>400,518,775,377</i>
Vay ngắn hạn VND	141,080,591,950	262,038,543,211
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài	58,229,668,850	99,495,978,449
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh	9,460,852,361	12,081,851,730
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài	28,167,864,802	66,156,754,398
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	9,443,533,469	45,701,084,734
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn	28,652,790,000	38,602,873,900
- Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Phú Tài	5,125,882,468	
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2,000,000,000	
Vay ngắn hạn USD	238,900,427,037	138,480,232,166
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	77,493,099,597	54,935,167,474
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh	1,408,995,000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài	105,684,418,740	64,745,796,370
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	51,289,513,700	17,853,669,321
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Quy Nhơn		945,599,001
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quy Nhơn	3,024,600,000	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>7,970,851,283</i>	<i>4,289,506,047</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	7,970,851,283	4,289,506,047
Vay ngắn hạn đối tượng khác	5,199,000,000	8,855,000,000
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi	3,489,000,000	3,645,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty	1,410,000,000	4,910,000,000
- Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	300,000,000	300,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	847,080,242	17,687,032,120
<i>Tại Công ty cổ phần Phú-Tài</i>	<i>482,048,122</i>	<i>15,612,000,000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài	92,000,000	5,092,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	390,048,122	1,320,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài		9,200,000,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>365,032,120</i>	<i>2,075,032,120</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	365,032,120	2,075,032,120

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	412,112,975	519,246,510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,699,090,695	13,794,018,712
Thuế thu nhập cá nhân	1,512,594,950	150,121,539
Thuế tài nguyên	407,994,245	532,687,960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	115,302,500	91,250,000
Các loại thuế khác	899,065,580	902,227,760
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	144,975,920	255,588,680
	16,191,136,865	16,245,141,161

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	729,498,104	607,376,883
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	701,285,965	60,658,200
Trích trước chi phí tiền điện	462,468,442	448,731,319
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	762,144,004	1,483,092,635
Trích trước chi phí thuê đất ⁽¹⁾	350,415,301	-
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	63,836,090	29,630,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	-	414,717,069
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	-	194,459,822
Trích trước chi phí xây lắp hệ thống xử lý nước thải	-	152,050,909
Chi phí phải trả khác	892,972,996	13,602,900
	3,962,620,902	3,404,319,737

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	833,209,466	244,767,157
Bảo hiểm xã hội	1,389,176,467	555,048,966
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,316,054,659	4,117,002,079
- Lãi vay cả nhân phải trả	217,108,504	3,444,444
- Công nợ phải trả <i>Quản lý</i> ⁽¹⁾	2,449,096,058	2,365,078,558
- Các quỹ lương hộ	566,845,260	668,289,638
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	18,116,284	53,915,584
- Quỹ hỗ trợ đời sống	-	1,019,100
- Tiền Đàng phí phải nộp	-	209,178,567
- Tiền Đoàn phí công đoàn	-	328,170,301
- Có tác phải trả chủ sở hữu	107,686,500	46,885,000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư cò)	378,923,319	156,316,335
- Tiền bảo hộ lao động	-	57,401,998
- Phải trả, phải nộp khác	578,278,734	227,302,534
	6,538,440,592	4,916,818,202

21. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	28,906,653,590	28,757,405,190
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>33,511,223,938</i>	<i>33,361,975,538</i>
Vay dài hạn VND	28,906,653,590	28,757,405,190
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Phú Tài	17,972,108,760	17,972,108,760
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	10,934,544,830	10,785,296,430
Vay dài hạn USD	4,604,570,348	4,604,570,348
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	4,604,570,348	4,604,570,348
<i>Tại Công ty Cổ phần Việt Bệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>13,133,362,937</i>	<i>232,600,000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	12,900,762,937	
Vay dài hạn đối tượng khác	3,706,926,649	3,606,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	500,000,000	400,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3,206,926,649	3,206,926,649
	50,351,513,524	37,201,502,187

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	chủ sở hữu	phát triển	tài chính	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	1,786,977,616	6,730,160,147	53,011,544,567	202,319,311,951
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	92,226,841,959	92,226,841,959
Tặng khác	-	-	-	-	-	1,564,652	1,564,652
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(12,000,646,000)	(12,000,646,000)
Trích lập các quỹ	-	-	34,733,704,638	673,254,716	2,831,388,427	(38,238,347,781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5,589,915,587)	(5,589,915,587)
Số dư cuối năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	2,460,232,332	9,561,548,574	89,411,041,810	276,957,156,975
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	59,301,248,000	59,301,248,000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(30,002,105,989)	(30,002,105,989)
Trả cổ tức tại Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	39,720,136,107	1,840,871,053	3,660,188,629	(46,184,811,063)	(963,615,274)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16,502,714,736)	(16,502,714,736)
Tặng khác	-	-	-	-	-	1,499,998	1,499,998
Số dư cuối năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	95,332,134,514	4,301,103,385	13,221,737,203	56,024,158,020	288,791,468,974

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Quân khu 5	16,101,460,000	13.42%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của đối tượng khác	103,905,000,000	86.58%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	10,885,440,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	9,229,070,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hào	6,559,520,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	6,781,220,000	5.63%	6,781,220,000	5.63%
- Các đối tượng khác	70,449,750,000	58.70%	70,449,750,000	58.70%
Cộng	120,006,460,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30,002,105,989	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,002,105,989	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,030,160,403,093	989,972,993,782
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	281,034,591,551	190,601,818,934
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	283,841,824,613	345,209,955,853
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	465,005,435,000	453,145,445,465
- Doanh thu bán hàng khác	278,551,929	1,015,773,530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42,141,306,647	37,754,339,725
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	40,819,303,593	36,872,984,258
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	767,960,545	664,355,832
- Doanh thu dịch vụ khác	554,042,509	216,999,635
	1,072,301,709,740	1,027,727,333,507

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	742,232,850
Hàng bán bị trả lại	-	82,769,357
	-	825,002,207

25. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,030,160,403,093	989,147,991,575
- Doanh thu bán các sản phẩm ôtô	281,034,591,551	190,519,049,577
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	283,841,824,613	344,467,723,003
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	463,005,435,000	453,145,445,465
- Doanh thu bán hàng khác	278,551,929	1,015,773,530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42,141,306,647	37,754,339,725
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	40,819,303,593	36,872,984,258
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	767,960,545	664,355,832
- Doanh thu dịch vụ khác	554,042,509	216,999,635
	1,072,301,709,740	1,026,902,331,300

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	878,834,973,364	863,882,449,233
- Giá vốn bán các sản phẩm ôtô	195,507,762,913	133,246,909,627
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	233,189,480,043	294,274,629,713
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	449,862,828,889	435,984,100,484
- Giá vốn bán hàng khác	274,901,519	376,809,409
Giá vốn của dịch vụ	33,709,712,453	30,239,687,825
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	33,687,435,606	30,223,335,816
- Giá vốn dịch vụ khác	22,276,847	16,352,009
	912,544,685,817	894,122,137,058

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	274,417,365	879,413,666
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	359,480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	115,992,200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	820,606,729	1,109,134,984
Lãi bán hàng trả chậm	54,469,556	125,945,174
	1,149,493,650	2,230,845,504

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	13,525,858,123	8,276,153,535
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2,743,814,845	3,591,011,883
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(356,407,300)	(98,264,400)
	15,913,265,668	11,768,902,482

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,543,829,913	12,170,902,026
Chi phí nhân công	1,758,726,508	2,352,400,680
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	195,366,180	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826,391,935	185,417,095
Thuế, phí, lệ phí	3,581,666,809	3,329,152,611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,498,776,814	17,148,447,967
Chi phí khác bằng tiền	818,516,868	796,592,308
	39,223,275,027	35,982,912,687

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	770,856,270
Chi phí nhân công	17,325,022,642	15,214,008,693
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,096,599,691	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,458,162,265	1,622,286,814
Thuế, phí, lệ phí	739,581,438	4,216,472,822
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	944,675,572	224,407,982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,491,139,475	1,270,017,081
Chi phí khác bằng tiền	5,857,412,124	3,367,818,927
Lợi thế thương mại	202,349,442	164,845,537
	31,114,942,649	26,850,714,126

31. THU NHẬP KHÁC

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,929,998,167	65,727,273
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	2,330,448,385	2,294,294,253
Thu từ xử lý công nợ	115,851,653	17,318,259
Thu từ các dịch vụ khác	80,333,200	17,584,810
Thu nhập khác	209,713,893	817,918,21
	4,666,345,298	2,476,716,416

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	635,433,918	
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	512,999,867	598,019,579
Chi phí khác	83,674,216	47,396,780
	1,232,108,001	645,416,359

33.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	14,020,148,386	12,350,655,356
Tại Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	926,981,112	1,331,935,920
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	973,541	
	14,948,103,039	13,682,591,276

33.2. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	246,394,032	183,741,022
	246,394,032	183,741,022

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(93,383,137)	(47,644,989)
	(93,383,137)	(47,644,989)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 Tháng Năm 2014	6 Tháng Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59,301,248,000	43,988,133,832
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59,301,248,000	43,988,133,832
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12,000,646	12,000,646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,942	3,665

35 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61,126,263,506	-	100,572,076,603	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161,842,870,419	(10,541,053,172)	168,966,833,100	(9,596,377,600)
Đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	(3,775,241,800)	7,570,896,000	(4,131,649,100)
	230,540,029,925	(14,316,294,972)	277,109,805,703	(13,728,026,700)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	444,349,464,036	468,551,815,731
Phải trả người bán, phải trả khác	80,326,199,258	80,562,528,780
Chi phí phải trả	3,962,620,902	3,404,319,737
	528,638,284,196	552,518,664,248

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61,126,263,506	-	-	61,126,263,506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150,677,512,141	624,305,106	-	151,301,817,247
Đầu tư ngắn hạn	3,795,654,200	-	-	3,795,654,200
Cộng	215,599,429,847	624,305,106	-	216,223,734,953
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,572,076,603	-	-	100,572,076,603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,746,150,394	624,305,106	-	159,370,455,500
Đầu tư ngắn hạn	3,439,246,900	-	-	3,439,246,900
Cộng	262,757,473,897	624,305,106	-	263,381,779,003

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	393,997,950,512	50,351,513,524	-	444,349,464,036
Phải trả người bán, phải trả khác	80,026,415,594	299,783,664	-	80,326,199,258
Chi phí phải trả	3,962,620,902	-	-	3,962,620,902
	477,986,987,008	50,651,297,188	-	528,638,284,196
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	431,350,313,544	37,201,502,187	-	468,551,815,731
Phải trả người bán, phải trả khác	80,262,745,116	299,783,664	-	80,562,528,780
Chi phí phải trả	3,404,319,737	-	-	3,404,319,737
	515,017,378,397	37,501,285,851	-	552,518,664,248

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	30/06/2014	1/1/2014
	VND	VND
Các khoản tiền và trong tương lai do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	95,240,000	1,474,558,783

Là các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Đông Á - Thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Định.

37 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	281,034,591,551	283,841,824,613	507,425,293,576	1,072,301,709,740	-	1,072,301,709,740
Giá vốn hàng bán	195,507,762,913	233,189,480,043	483,847,442,861	912,544,685,817	-	912,544,685,817
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	85,526,828,638	50,652,344,570	23,577,850,715	159,757,023,923	-	159,757,023,923
Tổng chi phí mua TSCĐ	59,356,821,221	3,381,177,469	1,991,044,545	64,729,043,235	-	64,729,043,235
Tài sản bộ phận	467,350,476,163	740,219,734,475	163,732,487,383	1,371,302,698,021	(453,528,104,638)	917,774,593,383
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1,764,443,962	-	1,764,443,962
Tổng tài sản	467,350,476,163	740,219,734,475	163,732,487,383	1,373,067,141,983	(453,528,104,638)	919,539,037,345
Nợ phải trả của các bộ phận	349,383,239,145	595,552,660,482	113,732,487,383	1,058,668,387,010	(439,925,123,690)	618,743,263,320
Tổng nợ phải trả	349,383,239,145	595,552,660,482	113,732,487,383	1,058,668,387,010	(439,925,123,690)	618,743,263,320

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo khu vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32,704,139,666	456,175,082,803	72,526,703,739	11,236,662,863	503,845,182,228	(4,186,061,559)	1,072,301,709,740
Tài sản bộ phận	54,102,202,889	1,063,229,621,658	79,692,055,826	10,546,330,265	163,732,487,383	(453,528,104,638)	917,774,593,383
Tổng chi phí mua TSCĐ	24,703,339,608	36,962,142,082	1,072,517,000	-	1,991,044,545	-	64,729,043,235

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	
Chia cổ tức			
Quán khu 5	Cổ đông lớn	4,025,365,000	1,610,146,000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
Mối quan hệ	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND	
Phải trả			
Quán khu 5	Cổ đông lớn	2,449,096,058	2,365,078,558
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	6 Tháng Năm 2014 VND	6 Tháng Năm 2013 VND	
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2,428,945,333	1,573,091,000	

Người lập biên

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN